UBND TỈNH LÀO CAI
C.TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Số: 409 /CV-CNLC
V/v công bố thông tin
Báo cáo tài chính bán niên năm 2017

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lào Cai, ngày 09 tháng 8 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai.
Mã chứng khoán: LWS.
Địa chỉ trụ sở chính: số 37 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.
Điện thoại: (0214) 3830 224 Fax: (0214) 3830 224
Người đại diện theo pháp luật: Ngô Thanh Phương Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
Điện thoại: (0214) 3830 224 Fax: (0214) 3830 224
Người được ủy quyền CBTT: Phùng Ngọc Minh Chức vụ: Thư ký
Điện thoại: (0214) 3866 220
Loại thông tin công bố:
☐ 24 giờ; ☐ 72 giờ; ☐ bất thường; ☐ theo yêu cầu; ☑ định kỳ.

Nội dung của thông tin công bố: công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên năm 2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: ***http://capnuoclaocai.vn/congbothongtin/baocaotaichinh***
hoặc ***http://capnuoclaocai.com.vn/congbothongtin/baocaotaichinh***

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- UBCKNN;
- SGDCK Hà Nội;
- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban TGĐ;
- Lưu VT, Thư ký.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 5300102876 - C.T.C.P
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
TP. LÀO CAI - T. LÀO CAI

CHỦ TỊCH HĐQT
Ngô Thanh Phương

COMPANY LIMITED®
VAE
Since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Trụ sở chính: Tầng 11 tòa nhà Sông Đà
Số 165, đường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 04. 6267 0491/492/493 Fax: 04. 6267 0494
Website: www.vae.com.vn

Chi nhánh: Số 15/4 Nguyễn Huy Tưởng
Phường 6, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 6294 1117 / 6252 1818 - Fax: 08. 6294 1119

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 25/10/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 25/10/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là **171.627.100.000 đồng** *(Một trăm bảy mươi mốt tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu, một trăm nghìn đồng)*. Người đại diện theo pháp luật là ông Ngô Thanh Phương chức danh Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty. Tổng số cổ phần của công ty là 17.162.710 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 30/06/2017 như sau:

STT	Tên cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền tương ứng (VND)	Tỷ lệ / Vốn điều lệ
1	Vốn góp của Nhà nước (UBND tỉnh Lào Cai)	15.762.010	157.620.100.000	91,84%
2	Vốn góp của các cổ đông	1.400.700	14.007.000.000	8,16%
	Tổng cộng	**17.162.710**	**171.627.100.000**	**100%**

Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/1 cổ phần

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Quảng	Ủy viên
Ông Phạm Phương Thanh	Ủy viên
Ông Lê Văn Mật	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hằng	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Hồng Quảng	Tổng giám đốc
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban
Ông Lê Hữu Bằng	Thành viên
Bà Võ Thị Thu Hà	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

M.S.D.N: 5300102876 - C.T.C.P - CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI - TP. LÀO CAI - T. LÀO CAI

Ngô Thanh Phương
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lào Cai, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Phạm Hồng Quảng
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Số: 581-17/BC-TC/BKTTC-VAE

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 20 tháng 7 năm 2017, từ trang 05 đến trang 30*, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0813-2013-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a- DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**73.330.166.754**	**55.948.434.303**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**35.875.629.287**	**24.585.355.282**
1 Tiền	111		15.838.601.509	24.585.355.282
2 Các khoản tương đương tiền	112		20.037.027.778	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**26.331.740.490**	**21.870.009.411**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	20.574.158.288	19.072.820.746
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	3.928.107.890	1.028.102.790
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	1.829.474.312	1.769.085.875
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV Hàng tồn kho	**140**	**V.5.**	**9.776.961.084**	**7.173.370.220**
1 Hàng tồn kho	141		9.776.961.084	7.173.370.220
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.345.835.893**	**2.319.699.390**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	5.000.000	83.073.424
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.272.586.829	2.155.706.756
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	68.249.064	80.919.210
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**261.095.182.921**	**270.534.931.700**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**210.875.280.057**	**227.041.477.454**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	210.836.086.118	226.995.745.333
- *Nguyên giá*	222		*406.420.703.541*	*405.849.623.983*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	223		*(195.584.617.423)*	*(178.853.878.650)*
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	39.193.939	45.732.121
- *Nguyên giá*	228		*69.600.000*	*69.600.000*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	229		*(30.406.061)*	*(23.867.879)*
III Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.6.**	**49.470.788.027**	**42.775.067.550**
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49.470.788.027	42.775.067.550
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**749.114.837**	**718.386.696**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	749.114.837	718.386.696
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**334.425.349.675**	**326.483.366.003**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a- DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**151.540.904.114**	**151.082.023.894**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**39.082.527.588**	**48.070.308.835**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	4.427.036.267	2.704.581.803
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	358.800.000	50.000.000
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	1.489.906.610	1.002.307.827
4	Phải trả người lao động	314		-	3.711.520.100
5	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.	57.272.730	-
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	17.885.080.929	16.880.028.827
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.	8.894.529.927	16.899.059.853
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.969.901.125	6.822.810.425
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**112.458.376.526**	**103.011.715.059**
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.	112.417.496.250	102.970.834.783
2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		40.880.276	40.880.276
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**182.884.445.561**	**175.401.342.109**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.16.**	**180.641.707.181**	**173.695.907.249**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		171.627.100.000	171.627.100.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*171.627.100.000*	*171.627.100.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		717.217.050	717.217.050
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.732.422.478	786.785.586
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*786.785.586*	*(267.607)*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*6.945.636.892*	*787.053.193*
4	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		564.967.653	564.804.613
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**2.242.738.380**	**1.705.434.860**
1	Nguồn kinh phí	431	V.17.	2.242.738.380	1.705.434.860
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**334.425.349.675**	**326.483.366.003**

Lào Cai, ngày 20 tháng 7 năm 2017

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Nguyễn Quốc Huy	Phạm Hồng Quảng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1.**	**68.536.495.288**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**68.536.495.288**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	50.240.800.360
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**18.295.694.928**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	142.898.489
7	Chi phí tài chính	22	VI.4.	3.872.689.421
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.353.945.449*
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	*24*		-
9	Chi phí bán hàng	25	VI.7.	860.138.216
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	6.107.676.852
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**7.598.088.928**
12	Thu nhập khác	31	VI.5.	162.827.278
13	Chi phí khác	32	VI.6.	27.161.704
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**135.665.574**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**7.733.754.502**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		787.954.570
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**6.945.799.932**
19	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**	**61**		6.945.636.892
20	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**62**		163.040
21	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.9.**	**404,69**

Lào Cai, ngày 20 tháng 7 năm 2017

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Nguyễn Quốc Huy	Phạm Hồng Quảng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**7.733.754.502**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		16.737.276.955
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.366.869.567
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(142.898.489)
	- Chi phí lãi vay	06		2.353.945.449
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**28.048.947.984**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.565.941.006)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.603.590.864)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.368.943.359
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		47.345.283
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.455.589.226)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(370.000.000)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		537.303.520
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(852.909.300)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***20.154.509.750***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.082.396.208)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		142.898.489
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(8.939.497.719)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33		8.681.666.305
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.606.404.331)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***75.261.974***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**11.290.274.005**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**24.585.355.282**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.1.**	**35.875.629.287**

Lào Cai, ngày 20 tháng 7 năm 2017

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Nguyễn Quốc Huy	Phạm Hồng Quảng

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 25/10/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 25/10/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là **171.627.100.000 đồng** ***(Một trăm bảy mươi mốt tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu, một trăm nghìn đồng)***

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông, trong mặt bằng xây dựng;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên dùng ngành xây dựng, cấp thoát nước; Kinh doanh, nhập khẩu hóa chất;
- Nhập khẩu vật tư máy và thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư thiết bị điện tử;
- Sản xuất nước lọc tinh khiết đóng chai, bình.
- Tư vấn, khảo sát, lập dự án, thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Quản lý dự án, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Kiểm nghiệm chất lượng nước; dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh đường kính đến D25./.

Trụ sở Công ty tại: Số 037 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán với mã chứng khoán là LWS

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về Công ty được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai	Số 001, đường Kim Thành, phường Kim Tân, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	51%	51%	51%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Danh sách chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cấp nước số 1 TP Lào Cai	Số 037 đường Nguyễn Huệ, P.Lào Cai, TP.Lào Cai
2	Chi nhánh Cấp nước số 2 TP Lào Cai	Số 358 đường Hoàng Quốc Việt, P.Bắc Cường, TP.Lào Cai
3	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Thắng	Số 203 đường 4E, Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai
4	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Yên	Số 75 đường Ngô Quyền, Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên
5	Chi nhánh Cấp nước Huyện SaPa	Tổ 11 đường Thác Bạc, Thị trấn Sa Pa, Huyện Sa Pa
6	Chi nhánh Cấp nước Huyện Mường Khương	Số 01 đường Giải Phóng 11/11, Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương
7	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bắc Hà	Khu dân cư số 2, Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà
8	Chi nhánh Cấp nước Huyện Si Ma Cai	Thôn phố cũ xã Si Ma Cai, Huyện Si Ma Cai
9	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bát Xát	056 đường Hùng Vương, Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai
10	Chi nhánh Cấp nước Huyện Văn Bàn	Tổ 6, đường Điện Biên Phủ, Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai
11	Chi nhánh Cấp nước khu Công nghiệp Tằng Loỏng	Tổ 4, đường 151, Thị trấn Tằng Loỏng, Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai
12	Trung tâm Đồng hồ nước	Đồi Nhạc Sơn, Phường Kim Tân, TP.Lào Cai

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/06/2016, Công ty không lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 do vậy không có số liệu so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch vay phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch vay.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Tại 30/06/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
- Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
- TSCĐ khác	06 - 25

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Bravo .

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao 05 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí xây dựng công trình tuyến ống cấp nước TTK D200 từ nhà máy Cốc San theo đường 661, dự án phát triển đô thị loại vừa, tiểu dự án thành phố Lào Cai... được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), doanh thu từ dịch vụ xây lắp, doanh thu từ lãi tiền gửi và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Doanh nghiệp tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu kinh doanh nước, 10% đối với hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch theo văn bản số 5310/TCT-CS ngày 16/11/2016 của Tổng cục thuế và công văn số 4043/CT-TTHT ngày 18/11/2016 của Cục thuế Lào Cai về việc trả lời chính sách thuế liên quan tới thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế: thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty được miễn tiền thuê đất được quy định tại điểm i điều 19 nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/06/2014: Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền	**15.838.601.509**	**24.585.355.282**
Tiền mặt	***1.365.400.961***	***90.114.115***
Tiền gửi ngân hàng	***14.473.200.548***	***24.495.241.167***
Tiền gửi VND	14.473.200.548	24.495.241.167
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	*1.033.065.966*	*3.380.772.057*
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	*2.614.073*	*2.607.511*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp Việt Nam - CN Lào Cai	*5.221.558.164*	*1.675.386.769*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	*474.747.118*	*66.833.812*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	*3.021.473.508*	*4.049.165.744*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa	*4.678.675.238*	*15.179.197.053*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kim Tân	*41.066.481*	*141.278.221*
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 1-3 tháng)	**20.037.027.778**	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa	20.037.027.778	-
Cộng	**35.875.629.287**	**24.585.355.282**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu tiền nước của các khách hàng thuộc CN Cấp nước KCN Tằng Loỏng	6.372.138.126	-	5.817.124.364	-
Ban QLDA Sở xây dựng Lào Cai	3.964.213.139	-	1.928.322.000	-
Ban QLDA xây dựng thành phố Lào Cai	1.928.322.000	-	4.192.278.139	-
Các đối tượng khác	8.309.485.023	-	7.135.096.243	-
Cộng	**20.574.158.288**	**-**	**19.072.820.746**	**-**

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - Công ty CP	2.831.535.600	-
Các đối tượng khác	1.096.572.290	1.028.102.790
Cộng	**3.928.107.890**	**1.028.102.790**

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.829.474.312	-	1.743.274.312	-
Trần Ngọc Chiến	*1.471.158.294*	-	*1.441.158.294*	-
Các đối tượng tạm ứng khác	*358.316.018*	-	*302.116.018*	-
Phải thu khác	-	-	25.811.563	-
Cộng	**1.829.474.312**	**-**	**1.769.085.875**	**-**

5. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.867.324.104	-	5.613.389.939	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.909.636.980	-	1.559.980.281	-
Cộng	**9.776.961.084**	**-**	**7.173.370.220**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình tuyến ống cấp nước TTK D200 từ nhà máy Cốc San theo đường 661	1.880.765.573	1.862.695.573
Công trình nâng công suất hệ thống cấp nước Cốc San giai đoạn 3	5.057.524.253	5.057.524.253
Dự án phát triển đô thị loại vừa, tiểu dự án thành phố Lào Cai (WB)	40.595.633.114	33.306.606.200
Các tài sản dở dang khác	1.936.865.087	2.548.241.524
Cộng	**49.470.788.027**	**42.775.067.550**

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	**69.600.000**	**69.600.000**
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	**69.600.000**	**69.600.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2017	**23.867.879**	**23.867.879**
Khấu hao trong kỳ	6.538.182	**6.538.182**
Số dư ngày 30/06/2017	**30.406.061**	**30.406.061**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	**45.732.121**	**45.732.121**
Tại ngày 30/06/2017	**39.193.939**	**39.193.939**

8. Chi phí trả trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	***5.000.000***	***83.073.424***
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	5.000.000	83.073.424
b) Dài hạn	***749.114.837***	***718.386.696***
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	749.114.837	718.386.696
Cộng	**754.114.837**	**801.460.120**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2017	**122.722.491.948**	**15.514.146.660**	**225.791.596.407**	**39.000.000**	**41.782.388.968**	**405.849.623.983**
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	142.379.600	-	428.699.958	-	-	**571.079.558**
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	**122.864.871.548**	**15.514.146.660**	**226.220.296.365**	**39.000.000**	**41.782.388.968**	**406.420.703.541**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2017	**43.073.939.434**	**6.501.945.189**	**93.450.549.691**	**36.177.336**	**35.791.267.000**	**178.853.878.650**
Khấu hao trong kỳ	4.000.199.731	1.064.026.294	10.410.311.750	2.822.664	1.253.378.334	**16.730.738.773**
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	**47.074.139.165**	**7.565.971.483**	**103.860.861.441**	**39.000.000**	**37.044.645.334**	**195.584.617.423**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	**79.648.552.514**	**9.012.201.471**	**132.341.046.716**	**2.822.664**	**5.991.121.968**	**226.995.745.333**
Tại ngày 30/06/2017	**75.790.732.383**	**7.948.175.177**	**122.359.434.924**	-	**4.737.743.634**	**210.836.086.118**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 70.272.758.132 (Tại ngày 31/12/2016 là 70.789.607.817 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.584.715.089 VND (Tại ngày 31/12/2016 là: 2.584.715.089 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

10. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hawaco	547.827.500	547.827.500	233.750.000	233.750.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Tân Bình Minh	526.236.150	526.236.150	568.903.115	568.903.115
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	412.500.000	412.500.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển công nghệ Bắc Hà	721.965.640	721.965.640	-	-
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	631.678.276	631.678.276	-	-
Ban chỉ huy Công trình cấp nước Gia Phú Bảo Thắng	-	-	476.025.376	476.025.376
Các đối tượng khác	1.586.828.701	1.586.828.701	1.425.903.312	1.425.903.312
Cộng	**4.427.036.267**	**4.427.036.267**	**2.704.581.803**	**2.704.581.803**

11. Người mua trả tiền trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xây dựng Việt Thái	50.000.000	50.000.000
Các đối tượng khác	308.800.000	-
Cộng	**358.800.000**	**50.000.000**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	4.404.075	-	4.404.075	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	739.046.641	370.000.000	369.046.641
Thuế thu nhập cá nhân	182.270.186	125.500.000	200.000.000	107.770.186
Thuế tài nguyên	56.702.800	454.486.520	427.577.480	83.611.840
Thuế môn bài	-	17.000.000	17.000.000	-
Thuế khác	758.930.766	4.835.731.514	4.665.184.337	929.477.943
Cộng	**1.002.307.827**	**6.171.764.675**	**5.684.165.892**	**1.489.906.610**
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	32.011.281	4.752.417	40.990.200	68.249.064
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.907.929	48.907.929	-	-
Cộng	**80.919.210**	**53.660.346**	**40.990.200**	**68.249.064**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

		30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	***Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn***	***8.894.529.927***	***8.894.529.927***	***601.874.405***	***8.606.404.331***	***16.899.059.853***	***16.899.059.853***
	Vay ngắn hạn						
	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai (1)	*1.830.000.000*	*1.830.000.000*	-	*1.830.000.000*	*3.660.000.000*	*3.660.000.000*
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	*310.000.000*	*310.000.000*	-	*310.000.000*	*620.000.000*	*620.000.000*
	Ngân hàng phát triển Việt Nam- CN Lào Cai (3)	*2.867.659.927*	*2.867.659.927*	*151.874.405*	*3.019.534.331*	*5.735.319.853*	*5.735.319.853*
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (4)	*2.166.870.000*	*2.166.870.000*	-	*2.166.870.000*	*4.333.740.000*	*4.333.740.000*
	Vay cá nhân	*1.720.000.000*	*1.720.000.000*	*450.000.000*	*1.280.000.000*	*2.550.000.000*	*2.550.000.000*
b)	***Vay và nợ thuê tài chính dài hạn***	***112.417.496.250***	***112.417.496.250***	***9.446.661.467***	-	***102.970.834.783***	***102.970.834.783***
	Vay dài hạn						
	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai (1)	*9.929.167.350*	*9.929.167.350*	-	-	*9.929.167.350*	*9.929.167.350*
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	*1.860.000.000*	*1.860.000.000*	-	-	*1.860.000.000*	*1.860.000.000*
	Ngân hàng phát triển Việt Nam- CN Lào Cai (3)	*72.576.156.208*	*72.576.156.208*	*9.446.661.467*	-	*63.129.494.741*	*63.129.494.741*
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (4)	*22.737.083.692*	*22.737.083.692*	-	-	*22.737.083.692*	*22.737.083.692*
	UBND tỉnh Lào Cai (5)	*5.315.089.000*	*5.315.089.000*	-	-	*5.315.089.000*	*5.315.089.000*
	Cộng	**121.312.026.177**	**121.312.026.177**	**10.048.535.872**	**8.606.404.331**	**119.869.894.636**	**119.869.894.636**

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay:

(1) Khoản vay Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai theo Hợp đồng số 01/2012/HĐTD ngày 22/6/2012 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2016/PLHĐTD ngày 20/6/2016. Mục đích vay: thực hiện đầu tư hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt - Trung, thị trấn Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Số tiền vay: 32.000.000.000 VND. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất cho vay trong kỳ là 9.6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Mường Khương.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo hợp đồng tín dụng số 15KH/DN-ĐB/ĐTDA 542 tháng 12/2015 và Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 15/2016/HĐ-NHNT 542 ngày 3/6/2016 với số tiền cho vay tối đa là 3.100.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay trong hạn là 8,5%/năm và cố định trong 12 tháng. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án.

(3) Khoản vay Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2010/HĐODA-NHPTVN ngày 21/01/2010. Số tiền vay 24.012.500.000 VND. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông thông Sa Pa (Hợp phần cấp nước) tại Quyết định 3316/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai. Thời hạn vay 240 tháng. Lãi suất trong hạn 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của dự án.

+ Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 08/01/2007. Số tiền vay 2.016.353,07 EUR. Thời hạn cho vay là 14 năm 06 tháng. Lãi suất 2,5%/năm, thuộc Dự án hệ thống cấp nước thị xã Lào Cai giai đoạn II.

+ Hợp đồng vay phụ khoản vay số 5031-VN vay vốn của Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA) của Ngân hàng thế giới ngày 01/10/2013 với tổng giá trị là 40.439.158.200 đồng. Thời hạn vay 25 năm, trả gốc theo mỗi kỳ được quy định tại hiệp định tài trợ: mỗi kỳ trả 1,65% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2017 đến ngày 15/12/2026 và 3,35% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2027 đến ngày 15/6/2036. Lãi suất vay 6,6%/năm + phí cho vay lại là 0,20%/năm. Trả gốc và lãi vay vào ngày 15/6 và 15/12 hàng năm. Mục đích vay: thực hiện hợp phần cấp nước thuộc Dự án phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

(4) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-201200394/HĐTD ngày 26/06/2012 và Phụ lục hợp đồng số 08.16/PLHĐTD ngày 28/07/2016. Số tiền vay 25.000.000.000 VND. Mục đích vay: thực hiện đầu tư dự án xây dựng công trình Hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt Trung, thị trấn Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động từ 10,5%/năm đến 12,5%/năm.

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8811-LAV-201500126 ngày 13/02/2015. Số tiền được giải ngân tối đa là 19.500.000.000 VND. Mục đích vay: chi phí xây lắp, mua máy móc thiết bị thực hiện dự án đầu tư mở rộng nâng cấp nhà máy nước Cốc San giai đoạn 3 từ 12.000 m3/NGĐ lên 18.000 m3/ngày/đêm. Thời hạn vay 108 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động là 10%/năm.

(5) Khoản vay của UBND tỉnh Lào Cai là khoản vay theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 về việc giao quản lý công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bản Vược, huyện Bát Xát theo quy định tại Thông tư số 53/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung. Giá trị nhận nợ là 5.315.089.000 đồng. Thời điểm nhận nợ từ ngày 01/9/2015, thời điểm trả nợ 12,5 năm tính từ khi Công ty thu tiền nước theo phương án tính đúng, tính đủ được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

14. Phải trả khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	50.651.189	316.111.404
Thuế VAT đầu vào chờ quyết toán của các Ban quản lý dự án	11.628.314.384	10.436.041.111
Đặng Văn Thám	3.503.105.320	3.109.717.420
Các đối tượng khác	6.206.115.356	6.127.876.312
Cộng	**17.885.080.929**	**16.880.028.827**

15. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước từ trông coi, cho thuê trạm BTS	57.272.730	-
Cộng	**57.272.730**	-

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/06/2016	**171.627.105.794**	**(134.529.915)**	**171.492.575.879**
Lãi trong kỳ trước	-	8.093.486.351	8.093.486.351
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ	-	(7.172.170.850)	(7.172.170.850)
Giảm khác (*)	(5.794)	-	(5.794)
Số dư tại 01/01/2017	**171.627.100.000**	**786.785.586**	**172.413.885.586**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	6.945.636.892	6.945.636.892
Giảm khác		-	-
Số dư tại 30/06/2017	**171.627.100.000**	**7.732.422.478**	**179.359.522.478**

(*) Giảm vốn 5.794 đồng do chưa đủ 1 cổ phần

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp của Nhà nước - UBND tỉnh Lào Cai	157.620.100.000	157.620.100.000
Vốn góp của các đối tượng khác	14.007.000.000	14.007.000.000
Cộng	**171.627.100.000**	**171.627.100.000**

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

c) *Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	***171.627.105.794***
Vốn góp đầu kỳ	171.627.100.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	171.627.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

d) *Cổ phiếu*

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.162.710	17.162.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.162.710	17.162.710
- Cổ phiếu phổ thông	*17.162.710*	*17.162.710*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.162.710	17.162.710
- Cổ phiếu phổ thông	*17.162.710*	*17.162.710*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) *Các quỹ của doanh nghiệp*

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/06/2017
Quỹ đầu tư phát triển	717.217.050	-	-	717.217.050
Cộng	**717.217.050**	**-**	**-**	**717.217.050**

17. Nguồn kinh phí

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	**1.705.434.860**
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	537.303.520
Chi sự nghiệp	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**2.242.738.380**

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Ngoại tệ các loại	30/06/2017	01/01/2017
Đồng Euro - Vay và nợ dài hạn	604.905,90	672.117,67

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu	
Doanh thu kinh doanh nước sạch	68.188.777.748
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	347.717.540
Cộng	**68.536.495.288**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	49.975.842.688
Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	264.957.672
Cộng	**50.240.800.360**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi	142.898.489
Cộng	**142.898.489**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	2.353.945.449
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	151.874.405
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	1.366.869.567
Cộng	**3.872.689.421**

5. Thu nhập khác

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập từ cho thuê nhà	43.636.364
Thu nhập từ trông coi trạm BTS	84.545.458
Thu nhập khác	34.645.456
Cộng	**162.827.278**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

6. Chi phí khác

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí quản lý vận hành thôn 3 Đồng Tuyển	27.113.544
Chi phí khác	48.160
Cộng	**27.161.704**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	*860.138.216*
Chi phí bằng tiền khác	860.138.216
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	*6.107.676.852*
Chi phí nhân viên quản lý	4.275.397.015
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.022.275
Thuế, phí và lệ phí	38.746.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.830.931
Chi phí bằng tiền khác	1.480.680.187

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.748.544.391
Chi phí nhân công	17.289.612.748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.737.276.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.396.763.162
Chi phí khác bằng tiền	12.041.016.656
Cộng	**57.213.213.912**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.945.636.892
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.945.636.892
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.162.710
Lãi từ các giấy nhận nợ có thể chuyển đổi (không bao gồm thuế)	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	404,69

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tăng khoản vay do đánh giá chênh lệch tỷ giá	1.366.869.567

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	8.681.666.305

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	8.606.404.331

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Thu nhập Ban Tổng giám đốc và người quản lý Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc, người quản lý Công ty	1.023.806.400
Cộng	**1.023.806.400**

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	**30/06/2017 VND**	**01/01/2017 VND**
Các khoản vay	121.312.026.177	119.869.894.636
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	35.875.629.287	24.585.355.282
Nợ thuần	85.436.396.890	95.284.539.354
Vốn chủ sở hữu	182.884.445.561	175.401.342.109
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	47%	54%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính	**Giá trị ghi sổ**	
	30/06/2017 VND	**01/01/2017 VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.875.629.287	24.585.355.282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.403.632.600	20.841.906.621
Tổng cộng	**58.279.261.887**	**45.427.261.903**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	121.312.026.177	119.869.894.636
Phải trả người bán và phải trả khác	22.312.117.196	19.584.610.630
Tổng cộng	**143.624.143.373**	**139.454.505.266**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	22.312.117.196	-	22.312.117.196
Các khoản vay	8.894.529.927	112.417.496.250	121.312.026.177
01/01/2017	**Dưới 1 năm VND**	**Từ 1- 5 năm VND**	**Tổng cộng VND**
Phải trả người bán và phải trả khác	19.584.610.630	-	19.584.610.630
Các khoản vay	16.899.059.853	102.970.834.783	119.869.894.636

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.875.629.287	-	35.875.629.287
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.403.632.600	-	22.403.632.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.585.355.282	-	24.585.355.282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.841.906.621	-	20.841.906.621

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/06/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE). Riêng Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ không có thông tin so sánh vì Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/06/2016 và Công ty không lập báo cáo cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Lào Cai, ngày 20 tháng 7 năm 2017

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Nguyễn Quốc Huy	Phạm Hồng Quảng